SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 25/03/2025 15:31:57 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 814 /QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh tại Dự án Khu nhà ở Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liến với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 57/TTr-SNNMT ngày 20/3/2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh tại Dự án Khu nhà ở Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Diện tích: 6.137,2 $m^2$;
- Loại đất: Đất ở tại đô thị;
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 07/02/2075;
- Công trình xây dựng trên đất: Chưa chứng nhận;

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (trích lục – chỉnh lý) tờ bản đồ địa chính số 42, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên do Văn phòng Đăng ký Đất đai lập ngày 17/01/2025 được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) xác nhận ngày 17/01/2025.

*(có Phụ lục chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND thành phố Thái Nguyên, UBND phường Phan Đình Phùng, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh để triển khai thực hiện dự án.

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

2. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Phan Đình Phùng, Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT Thông tin tỉnh;
- Lưu: HS, VT, CNNXD.

Hiep/QD/MC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**Nguyễn Thị Loan**

# PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số: 814 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên )*

| TT | Số ô Quy hoạch | Số tờ BĐĐC | Số thửa | Loại đất | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Đất nhà ở biệt kề** | | | | **1.274,70** | |
| **-** | **Đất nhà ở biệt thự 1 (SL01)** | | | | **486,90** | |
| + | *SL1-01* | 42 | 641 | Đất ở tại đô thị | 236,40 | |
| + | *SL1-02* | 42 | 644 | Đất ở tại đô thị | 250,50 | |
| **-** | **Đất nhà ở biệt thự 2 (SL02)** | | | | **396,90** | |
| + | *SL2-01* | 42 | 643 | Đất ở tại đô thị | 191,80 | |
| + | *SL2-02* | 42 | 642 | Đất ở tại đô thị | 205,10 | |
| **-** | **Đất nhà ở biệt thự 3 (SL03)** | | | | **390,90** | |
| + | *SL3-01* | 42 | 653 | Đất ở tại đô thị | 197,20 | |
| + | *SL3-02* | 42 | 654 | Đất ở tại đô thị | 193,70 | |
| **2** | **Đất ở nhà liền kề** | | | | **4.862,50** | |
| **-** | **Đất ở nhà liền kề (LK01)** | | | | **599,50** | |
| + | *LK1-01* | 42 | 645 | Đất ở tại đô thị | 174,80 | |
| + | *LK1-02* | 42 | 646 | Đất ở tại đô thị | 174,80 | |
| + | *LK1-03* | 42 | 648 | Đất ở tại đô thị | 249,90 | |
| **-** | **Đất ở nhà liền kề (LK02)** | | | | **1.458,90** | |
| + | *LK2-01* | 42 | 647 | Đất ở tại đô thị | 249,90 | |
| + | *LK2-02* | 42 | 662 | Đất ở tại đô thị | 175,00 | |
| + | *LK2-03* | 42 | 663 | Đất ở tại đô thị | 175,00 | |
| + | *LK2-04* | 42 | 664 | Đất ở tại đô thị | 175,10 | |
| + | *LK2-05* | 42 | 665 | Đất ở tại đô thị | 175,10 | |
| + | *LK2-06* | 42 | 668 | Đất ở tại đô thị | 175,10 | |
| + | *LK2-07* | 42 | 667 | Đất ở tại đô thị | 175,20 | |
| + | *LK2-08* | 42 | 666 | Đất ở tại đô thị | 158,50 | |
| **-** | **Đất ở nhà liền kề (LK03)** | | | | **991,30** | |
| + | *LK3-01* | 42 | 659 | Đất ở tại đô thị | 200,00 | |

| TT | Số ô Quy hoạch | Số tờ BĐĐC | Số thửa | Loại đất | Diện tích ($m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| + | *LK3-02* | 42 | 660 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK3-03* | 42 | 661 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK3-04* | 42 | 673 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK3-05* | 42 | 672 | Đất ở tại đô thị | 99,80 | |
| + | *LK3-06* | 42 | 671 | Đất ở tại đô thị | 96,30 | |
| + | *LK3-07* | 42 | 670 | Đất ở tại đô thị | 91,40 | |
| + | *LK3-08* | 42 | 669 | Đất ở tại đô thị | 86,50 | |
| + | *LK3-09* | 42 | 683 | Đất ở tại đô thị | 117,30 | |
| - | **Đất ở nhà liền kề (LK04)** | | | | **480,00** | |
| + | *LK4-01* | 42 | 652 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK4-02* | 42 | 651 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK4-03* | 42 | 650 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK4-04* | 42 | 649 | Đất ở tại đô thị | 180,00 | |
| - | **Đất ở nhà liền kề (LK05)** | | | | **475,20** | |
| + | *LK5-01* | 42 | 655 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK5-02* | 42 | 656 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK5-03* | 42 | 657 | Đất ở tại đô thị | 100,00 | |
| + | *LK5-04* | 42 | 658 | Đất ở tại đô thị | 175,20 | |
| - | **Đất ở nhà liền kề (LK06)** | | | | **857,60** | |
| + | *LK6-01* | 42 | 677 | Đất ở tại đô thị | 124,10 | |
| + | *LK6-02* | 42 | 676 | Đất ở tại đô thị | 86,60 | |
| + | *LK6-03* | 42 | 675 | Đất ở tại đô thị | 85,40 | |
| + | *LK6-04* | 42 | 674 | Đất ở tại đô thị | 84,10 | |
| + | *LK6-05* | 42 | 678 | Đất ở tại đô thị | 81,10 | |
| + | *LK6-06* | 42 | 679 | Đất ở tại đô thị | 77,60 | |
| + | *LK6-07* | 42 | 680 | Đất ở tại đô thị | 77,70 | |
| + | *LK6-08* | 42 | 681 | Đất ở tại đô thị | 78,80 | |
| + | *LK6-09* | 42 | 682 | Đất ở tại đô thị | 79,80 | |
| + | *LK6-10* | 42 | 684 | Đất ở tại đô thị | 82,40 | |
| | **TỔNG SỐ** | | | | **6.137,20** | |